

Số: 1900 /QĐ-UBND

Bình Định, ngày 06 tháng 6 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Kế hoạch hỗ trợ gạo cho học sinh thuộc đối tượng được hưởng chính sách theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ năm học 2019-2020

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 116/2016/QĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ về quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;

Căn cứ Quyết định số 78/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Bình Định về Quy định điều kiện học sinh trên địa bàn tỉnh Bình Định được hưởng chính sách hỗ trợ và mức khoán kinh phí hỗ trợ nấu ăn cho học sinh bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 1035/TTr-SGDĐT ngày 27/5/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Kế hoạch hỗ trợ gạo cho học sinh thuộc đối tượng được hưởng chính sách theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ, năm học 2019-2020.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Nghĩa Bình; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT VX;
- PVP VX;
- Lưu: VT, K9. *file*



Nguyễn Tuấn Thanh



KẾ HOẠCH

**Hỗ trợ giáo dục học sinh thuộc đối tượng được hưởng chính sách theo
Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ
trên địa bàn tỉnh Bình Định, năm học 2018-2019**
(Kèm theo Quyết định số 1900/QĐ-UBND ngày 06/6/2019
của UBND tỉnh Bình Định)

1. Căn cứ để xác định các xã, thôn đặc biệt khó khăn; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển:

- Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016-2020;
- Quyết định số 900/QĐ-TTg ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2017-2020;
- Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020.

2. Đối tượng hỗ trợ giáo dục:

- Học sinh tiểu học, trung học cơ sở bán trú đang học tại trường Phổ thông dân tộc bán trú.
- Học sinh tiểu học, trung học cơ sở mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở thuộc xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; nhà ở xa trường khoảng cách từ 4 km trở lên đối với học sinh tiểu học và 7 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: phải qua sông suối không có cầu, qua đèo núi cao, qua vùng sạt lở có khoảng cách từ 1 km trở lên đối với học sinh tiểu học và 1,5 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở.
- Học sinh tiểu học, trung học cơ sở mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở thuộc xã khu vực II vùng dân tộc và miền núi; nhà ở xa trường khoảng cách từ 4 km trở lên đối với học sinh tiểu học và 7 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: phải qua sông suối không có cầu, qua đèo núi cao, qua vùng sạt lở có khoảng cách từ 1 km trở lên đối với học sinh tiểu học và 1,5 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở.

A handwritten signature in black ink, located at the bottom right of the page.

- Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo ; nhà ở xa trường khoảng cách từ 10 km trở lên hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: phải qua sông suối không có cầu, qua đèo núi cao, qua vùng sạt lở có khoảng cách từ 2 km trở lên; học sinh trung học phổ thông là người dân tộc Kinh ngoài các điều kiện như người dân tộc thiểu số còn phải là nhân khẩu trong gia đình thuộc hộ nghèo.

3. Số lượng học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ của năm học 2019-2020:

Số lượng học sinh thuộc đối tượng được hỗ trợ gạo của năm học 2019-2020:
3.424 học sinh, trong đó:

- Học sinh bán trú đang học trong trường phổ thông dân tộc bán trú: 1.611 học sinh

- Học sinh tiểu học, trung học cơ sở mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi đang học tại trường tiểu học (hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học) thuộc khu vực III đủ điều kiện về khoảng cách: 477 học sinh

- Học sinh tiểu học, trung học cơ sở mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu tại các xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi đang học tại trường tiểu học (hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học) thuộc khu vực II đủ điều kiện về khoảng cách: 566 học sinh

- Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số (hoặc học sinh người Kinh) mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu tại các xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo đang học tại trường trung học phổ thông (hoặc cấp trung học phổ thông tại trường phổ thông có nhiều cấp học) đủ điều kiện về khoảng cách: 979 học sinh, trong đó: học sinh dân tộc thiểu số: 393 học sinh.

(Chi tiết theo Phụ lục 01 đính kèm)

4. Số lượng gạo đề nghị hỗ trợ của năm học 2019-2020: 462,240 tấn gạo
(3.424 học sinh x 0,015 tấn x 9 tháng).

5. Số lượng gạo còn lại chưa cấp của năm học 2018-2019: 0 tấn gạo.

6. Nhu cầu thực tế số lượng gạo cần được cấp của năm học 2019-2020 (sau khi đã trừ số lượng gạo còn lại chưa cấp của năm học 2019-2020): 462,240 tấn gạo; cụ thể:

- Số lượng gạo đề nghị hỗ trợ học kỳ I năm học 2019-2020: 205,440 tấn gạo, thời gian được hưởng 4 tháng từ tháng 9/2019 đến tháng 12/2019 (không cấp 5 tháng theo học kỳ I, vì sang tháng 01 năm 2020 có thể thay đổi đối tượng hộ nghèo).

- Số lượng gạo đề nghị hỗ trợ học kỳ II năm học 2019-2020: 256,800 tấn gạo thời gian được hưởng 5 tháng từ tháng 01/2020 đến tháng 5/2020.

(Chi tiết theo Phụ lục 02 đính kèm)



7. Các đơn vị tham gia bàn giao gạo:

- Đơn vị xuất cấp gạo (bên giao): Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Nghĩa Bình.
- Đơn vị phối hợp thực hiện, kiểm tra, giám sát: Sở Giáo dục và Đào tạo Bình Định

- Đơn vị đầu mối trực tiếp nhận gạo của bên giao: Các Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện.

- Bên nhận (trường Phổ thông dân tộc bán trú, trường tiểu học, trung học cơ sở và trường THPT) cử cán bộ mang giấy giới thiệu đến trung tâm huyện để tiếp nhận gạo (tại phương tiện vận chuyển của bên cung ứng, chuyển gạo về phương tiện vận chuyển của bên nhận và vận chuyển số lượng gạo được nhận về đơn vị); kịp thời cấp phát số gạo đã nhận đến đúng đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ.

7. Thời gian dự kiến tiếp nhận gạo trong năm học 2019-2020:

- Tiếp nhận hỗ trợ gạo học kỳ I năm học 2019-2020: Ngày 20 tháng 8 năm 2019.

- Tiếp nhận hỗ trợ gạo học kỳ II năm học 2019-2020: Ngày 20 tháng 01 năm 2020.



TỔNG HỢP KẾ HOẠCH HỖ TRỢ GÁO HỌC SINH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP
của năm học 2019-2020 tỉnh Bình Định
 (Kèm theo Quyết định số 1900/QĐ - UBND ngày 06/6/2019 của UBND tỉnh Bình Định)

Số thứ tự	Đơn vị	A	I	2	6	7	8
		TỔNG CỘNG (A+B)		3.424	0		462,240
		A PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO		2.654			358,290
		I Phòng GD và ĐT Tây Sơn		432			58,320
		1 Trường PTDTBT Tây Sơn		109	0,015	9	14,715
		2 Trường tiểu học Bình Tân	II	23	0,015	9	3,105
		3 Trường trung học cơ sở Bình Tân	II	66	0,015	9	8,910
		4 Trường trung học cơ sở Tây Giang	II	98	0,015	9	13,230
		5 Trường tiểu học số 2 Tây Phú	II	47	0,015	9	6,345
		6 Trường tiểu học Tây Xuân	II	42	0,015	9	5,670
		7 Trường THCS Bùi Thị Xuân	II	47	0,015	9	6,345
		II Phòng GD và ĐT Phù Mỹ		124			16,740
		1 Trường tiểu học Mỹ An	II	6	0,015	9	0,810
		2 Trường tiểu học số 1 Mỹ Thành	II	12	0,015	9	1,620
		3 Trường tiểu học số 1 Mỹ Châu	II	2	0,015	9	0,270
		4 Trường tiểu học số 2 Mỹ Châu	II	4	0,015	9	0,540
		5 Trường trung học cơ sở Mỹ Lợi	II	1	0,015	9	0,135
		6 Trường trung học cơ sở Mỹ Thành	II	99	0,015	9	13,365
		II Phòng GD và ĐT Hoài Ân		470			63,450
		1 Trường PTDTNT Hoài Ân	II	164	0,015	9	22,140
		2 Trường tiểu học An Hào Tây	II	61	0,015	9	8,235
		4 Trường tiểu học An Hữu	II	50	0,015	9	6,750
		5 Trường trung học cơ sở An Hữu	II	2	0,015	9	0,270
		6 Trường tiểu học An Tường Đông	II	43	0,015	9	5,805
		7 Trường tiểu học số 1 An Nghĩa	III	66	0,015	9	8,910
		8 Trường tiểu học số 2 An Nghĩa	III	36	0,015	9	4,860
		9 Trường trung học cơ sở An Nghĩa	III	48	0,015	9	6,480
		III Phòng GD và ĐT An Lão		699			94,365
		1 Trường PTDTBT Đình Ní		198	0,015	9	26,730
		2 Trường PTDTBT Đình Ruối		151	0,015	9	20,385
		3 Trường PTDTBT Trung - Hưng		284	0,015	9	38,340
		4 Trường tiểu học An Trung	III	25	0,015	9	3,375
		5 Trường tiểu học An Dũng	III	23	0,015	9	3,105
		6 Trường tiểu học An Nghĩa	III	18	0,015	9	2,430
		IV Phòng GD và ĐT Vĩnh Thạnh		524			70,740



(Handwritten signature)

Số thứ tự	Đơn vị	Khu vực	Tổng số học sinh bình quân thuộc đối tượng hỗ trợ gạo năm học 2019-2020	Định mức sinh/ học (tần/ học hỗ trợ gạo	Số tháng hỗ trợ của năm học 2019-2020	Nhu cầu gạo hỗ trợ của năm học 2019-2020 (tấn)
	A	I	2	6	7	8
1	Trường PTDTBT THCS Vĩnh Sơn		120	0,015	9	16,200
2	Tr. PTDTBT TH & THCS Vĩnh Kim		370	0,015	9	49,950
3	Trường tiểu học Vĩnh Quang	II	6	0,015	9	0,810
4	Trường THCS thị trấn Vĩnh Thành	II	21	0,015	9	2,835
5	Trường trung học cơ sở Vĩnh Hiệp	III	7	0,015	9	0,945
6	Trường tiểu học số 1 Vĩnh Thịnh	III	0	0,015	9	0,000
V	Phòng GD và ĐT Văn Canh		405	0,015	5	54,675
1	Trường PTDTBT Canh Liên		126	0,015	9	17,010
2	Trường THCS bản trú Canh Thuận		89	0,015	9	12,015
3	Tr. tiểu học số 2 thị trấn Văn Canh	II	3	0,015	9	0,405
2	Trường tiểu học Canh Liên	III	29	0,015	9	3,915
4	Trường THCS thị trấn Văn Canh	II	110	0,015	9	14,850
5	Trường tiểu học số 2 Canh Vinh	III	14	0,015	9	1,890
6	Trường trung học cơ sở Canh Vinh	III	34	0,015	9	4,590
B	TR. THPT THUỘC SỞ QUẢN LÝ		770			103,950
II	Huyện Tuy Phước		2			0,270
I	Trường THPT số 1 Tuy Phước		2	0,015	9	0,270
III	Huyện Tây Sơn		3			0,405
I	Trường THPT Tây Sơn		1	0,015	9	0,135
2	Trường THPT Quang Trung		2	0,015	9	0,270
IV	Huyện Phú Cát		38			5,130
I	Trường THPT Nguyễn Hữu Quang		23	0,015	9	3,105
2	Trường THPT 1 Phú Cát		0	0,015	9	0,000
3	Trường THPT 3 Phú Cát		13	0,015	9	1,755
4	Trường THPT Ngô Lê Tân		2	0,015	9	0,270
V	Huyện Phù Mỹ		64			8,640
I	Trường THPT số 1 Phù Mỹ		0	0,015	9	0,000
2	Trường THPT số 2 Phù Mỹ		24	0,015	9	3,240
3	Trường THPT Phan Bội Châu		5	0,015	9	0,675
4	Trường THPT chuyên Chu Văn An		2	0,015	9	0,270
VII	Huyện Hoài Ân		157			21,195
I	Trường THPT Trần Quang Diệu		100	0,015	9	13,500
	Trường THPT Võ Gitt		57	0,015	9	7,695
VIII	Huyện An Lão		132			17,820
1	Tr. PTDTNT THCS&THPT An Lão		132	0,015	9	17,820
IX	Huyện Vĩnh Thạnh		254			34,290
1	Trường THPT Vĩnh Thạnh		65	0,015	9	8,775
2	Trường PTDTNT Vĩnh Thạnh		189	0,015	9	25,515



Số tự	Đơn vị	Trường thuộc khu vực	Tổng số học sinh bình quân thuộc đối tượng hỗ trợ giao năm học 2019-2020	Định mức hỗ trợ gạo (tấn/học sinh/tháng)	Số tháng hỗ trợ của năm học 2019- 2020	Nhu cầu gạo hỗ trợ của năm học 2019-2020 (tấn)
X	Huyện Văn Canh		112			15,120
1	Trường THPT Văn Canh		11	0,015	9	1,485
2	Trường PTDTNT Văn Canh		101	0,015	9	13,635
	A	I	2	6	7	8

PHỤ LỤC 02

TỔNG HỢP NHU CẦU SỐ LƯỢNG HỌC SINH ĐƯỢC HỖ TRỢ GẠO THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP

Thời gian hỗ trợ: 9 tháng của năm học 2019-2020

(Kèm theo Quyết định số **1460** /QĐ-UBND ngày **06** /6/2019 của UBND tỉnh Bình Định)

Số thứ tự	Đơn vị	Trường thuộc khu vực (hoặc ĐBKK vùng bãi ngang)	Tổng số học sinh thụ hưởng	Học sinh bán trú đang học tại trường phổ thông dân tộc bán trú		Học sinh tiểu học (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực III)		Học sinh THCS (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực III)		Học sinh tiểu học (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực II)		Học sinh THCS (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực II)		Học sinh THPT là người dân tộc thiểu số (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực II)		Học sinh THPT là người dân tộc thiểu số (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực II)	
				Chia ra		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo dân tộc	
				Học sinh tiểu học	Học sinh trung học cơ sở	4 Km trở lên	1 Km trở lên	7 Km trở lên	1,5 Km trở lên	4 Km trở lên	1 Km trở lên	7 Km trở lên	1,5 Km trở lên	10 Km trở lên	2 Km trở lên	Dân tộc thiểu số	Dân tộc Kinh
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG (A+B)		3.424	339	1.272	340	25	112	0	146	0	420	0	770	0	393	377
A	PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO		2.654	339	1.272	340	25	112	0	146	0	420	0	0	0	0	0
I	Phòng GD và ĐT Tây Sơn		432	109	0	0	0	0	0	112	0	211	0	0	0	0	0
1	Trường PTDTBT Tây Sơn		109	109													
2	Trường tiểu học Bình Tân	II	23							23							
3	Trường trung học cơ sở Bình Tân	II	66									66					
4	Trường trung học cơ sở Tây Giang	II	98									98					
5	Trường tiểu học số 2 Tây Phú	III	47							47							
6	Trường tiểu học Tây Xuân	III	42							42							
7	Trường THCS Bùi Thị Xuân	II	47									47					
II	Phòng GD và ĐT Phù Mỹ		124	0	0	0	0	0	0	25	0	99	0	0	0	0	0
1	Trường tiểu học Mỹ An	Bãi ngang	6							6							



Số thứ tự	Đơn vị	Trường thuộc khu vực (hoặc ĐBK vùng bãi ngang)	Tổng số học sinh thụ hưởng	Học sinh bán trú đang học tại trường phổ thông dân tộc bán trú		Học sinh tiểu học (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã, thôn ĐBK và học trường thuộc xã khu vực III)		Học sinh THCS (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã, thôn ĐBK và học trường thuộc xã khu vực III)		Học sinh tiểu học (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn ĐBK và học trường thuộc xã khu vực II)		Học sinh THCS (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn và học trường thuộc xã khu vực II)		Học sinh THPT là người dân tộc thiểu số (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn, các xã đặc biệt khó khăn bãi ngang ven biển), nếu người nếu người Kinh phải thuộc hộ nghèo		Học sinh THPT là người dân tộc thiểu số (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn, các xã đặc biệt khó khăn bãi ngang ven biển), nếu người nếu người Kinh phải thuộc hộ nghèo				
				Chia ra	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16			
2	Trường tiểu học số 1 Mỹ Thành	Bãi ngang	12							12										
3	Trường tiểu học số 1 Mỹ Châu	II	2							2										
4	Trường tiểu học số 2 Mỹ Châu	II	4							4										
5	Trường tiểu học số 2 Mỹ Thọ	Bãi ngang	1							1										
6	Trường trung học cơ sở Mỹ Thành	Bãi ngang	99									99								
III	Phòng GD và ĐT Hoài Ân		470	0	164	256	0	50	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
1	Trường PTDTNT Hoài Ân		164		164															
2	Trường tiểu học Ân Hào Tây	III	61			61														
4	Trường tiểu học Ân Hữu	III	50			50														
5	Trường trung học cơ sở Ân Hữu	III	2					2												
6	Trường tiểu học Ân Tường Đông	III	43				43													
7	Trường tiểu học số 1 Ân Nghĩa	III	66				66													
8	Trường tiểu học số 2 Ân Nghĩa	III	36				36													
9	Trường trung học cơ sở Ân Nghĩa	III	48					48												
IV	Phòng GD và ĐT An Lão		699	0	633	41	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
1	Trường PTDTBT Đinh Ní		198			198														
2	Trường PTDTBT Đinh Ruồi		151			151														
3	Trường PTDTBT Trung - Hưng		284			284														
4	Trường tiểu học An Trung	III	25					25												
5	Trường tiểu học An Dũng	III	23				23													

(Signature)

Số thứ tự	Đơn vị	Trường thuộc khu vực (hoặc DBKK vùng hải ngoại)	Tổng số học sinh thụ hưởng	Học sinh bán trú đang học tại trường phổ thông dân tộc bán trú		Học sinh tiểu học (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã, thôn DBKK và học trường thuộc xã khu vực III)	Học sinh THCS (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã, thôn DBKK và học trường thuộc xã khu vực III)	Học sinh tiểu học (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn DBKK và học trường thuộc xã khu vực II)	Học sinh THCS (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn và học trường thuộc xã khu vực II)	Học sinh THPT là người dân tộc thiểu số (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn, các xã đặc biệt khó khăn hải ngoại ven biển), nếu người Kinh phải thuộc hộ nghèo		Học sinh THPT là người dân tộc thiểu số (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn, các xã đặc biệt khó khăn hải ngoại ven biển), nếu người Kinh phải thuộc hộ nghèo							
				Chia ra	Học sinh trung học cơ sở	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo dân tộc thiểu số	Chia ra theo dân tộc Kinh					
						4 Km trở lên	1 Km trở lên	4 Km trở lên	1 Km trở lên	7 Km trở lên	1,5 Km trở lên				10 Km trở lên	2 Km trở lên			
A				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
6	Trường tiểu học An Nghĩa	III	18					18											
V	Phòng GD và ĐT Vĩnh Thạnh		524	230	260	0	0	0	28	0	6	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Trường PTDTBT THCS Vĩnh Sơn		120	230	120														
2	Tr. PTDTBT TH & THCS Vĩnh Kim		370	230	140														
3	Trường tiểu học Vĩnh Quang	III	6								6								
4	Trường THCS thị trấn Vĩnh Thạnh	II	21						21										
5	Trường trung học cơ sở Vĩnh Hiệp	III	7						7										
6	Trường tiểu học số 1 Vĩnh Thịnh	III	0																
V	Phòng GD và ĐT Vân Canh		405	0	215	43	0	34	0	3	0	110	0	0	0	0	0	0	0
1	Trường PTDTBT Canh Liên		126		126														
2	Trường THCS bán trú Canh Thuận		89		89														
3	Tr. tiểu học số 2 thị trấn Vân Canh	II	3								3								
2	Trường tiểu học Canh Liên	III	29			29													
4	Trường THCS thị trấn Vân Canh	II	110										110						
5	Trường tiểu học số 2 Canh Vĩnh	III	14			14													
6	Trường trung học cơ sở Canh Vĩnh	III	34					34											
B	TR. THPT THUỘC SỞ QUẢN LÝ		770	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	770	0	393	377	
II	Huyện Tuy Phước		2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	0	0	2	
I	Trường THPT số 1 Tuy Phước		2												2			2	
III	Huyện Tây Sơn		3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	3	



Số thứ tự	Đơn vị	Trưởng thuộc khu vực (hoặc ĐBKK vùng bãi ngang)	Tổng số học sinh thụ hưởng	Học sinh bán trú đang học tại trường phổ thông dân tộc bán trú		Học sinh tiểu học (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực III)		Học sinh THCS (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực III)		Học sinh tiểu học (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực II, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực II)		Học sinh THCS (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực II)		Học sinh THPT là người dân tộc thiểu số (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực II)		Học sinh THPT là người dân tộc thiểu số (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực II)		Chia ra theo dân tộc																																																																																																																																																																			
				Chia ra	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia

Số thứ tự	Đơn vị	Trường thuộc khu vực (hoặc ĐBKX vùng bãi ngang)	Tổng số học sinh thụ hướng	Học sinh bán trú đang học tại trường phổ thông dân tộc bản trú	Học sinh tiểu học (bản thân và bố, mẹ hoặc người giảm hộ có HKTT tại xã, thôn ĐBKX và học trường thuộc xã khu vực III)	Học sinh THCS (bản thân và bố, mẹ hoặc người giảm hộ có HKTT tại xã, thôn ĐBKX và học trường thuộc xã khu vực III)	Học sinh tiểu học (bản thân và bố, mẹ hoặc người giảm hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn ĐBKX và học trường thuộc xã khu vực II)	Học sinh THCS (bản thân và bố, mẹ hoặc người giảm hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn và học trường thuộc xã khu vực II)	Học sinh THPT là người dân tộc thiểu số (bản thân và bố, mẹ hoặc người giảm hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn, các xã đặc biệt khó khăn bãi ngang ven biển), nếu người Kinh phải thuộc hộ nghèo	Học sinh THPT là người dân tộc thiểu số (bản thân và bố, mẹ hoặc người giảm hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn, các xã đặc biệt khó khăn bãi ngang ven biển), nếu người Kinh phải thuộc hộ nghèo									
				Chia ra	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ	Chia ra theo dân tộc								
													Học sinh trung học cơ sở	4 Km trở lên	1 Km trở lên	7 Km trở lên	1,5 Km trở lên	4 Km trở lên	1 Km trở lên
A				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
VIII	Huyện An Lão		132	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	132	0	132	0
1	Tr. PTDTNT THCS&THPT An Lão		132													132		132	
IX	Huyện Vĩnh Thạnh		254	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	254	0	189	65
1	Trường THPT Vĩnh Thạnh		65													65			65
2	Trường PTDTNT Vĩnh Thạnh		189													189		189	
X	Huyện Vân Canh		112	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	112	0	64	48
1	Trường THPT Vân Canh		11													11			11
2	Trường PTDTNT Vân Canh		101													101		64	37

Ghi chú: - Xã thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 582/QĐ-TG ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ

- Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển theo Quyết định 131/QĐ-TG ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ